

Số: 5341/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 9 năm 2013

SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC TP	
ĐẾN	Số: 1326/14 CMQ Ngày: 13/2/2014

**QUYẾT ĐỊNH**

Về duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 3, quận Tân Phú  
(quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông)

k/c: *→ Tuấn*  
*PKV2, HTKT*  
*TT. T. TH*

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

14/02/14  
*→ MK*

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về điều chỉnh quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú;

Căn cứ Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân quận thành phố về duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 3, quận Tân Phú;

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3292/TTr-SQHKT ngày 16 tháng 9 năm 2013 về trình duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 3, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông),

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 3, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông), với các nội dung chính như sau:

### **1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực quy hoạch:**

- Vị trí khu vực quy hoạch: bao gồm 1 phần phường Phú Thạnh, phần lớn phường Hòa Thạnh, toàn bộ phường Phú Trung, phường Hiệp Tân và phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

- Ranh giới khu đất tiếp giáp như sau :

+ Phía Đông Bắc : giáp đường Âu Cơ.

+ Phía Đông Nam : giáp đường Trịnh Đình Trọng, đường Hòa Bình và kênh Tân Hóa - Bà Cát.

+ Phía Tây Bắc : giáp đường Thoại Ngọc Hầu.

+ Phía Tây Nam : giáp đường Phan Anh (đường Bình Long nối dài cũ) và rạch Bến Trâu.

- Quy mô khu vực quy hoạch: 412,252 ha.

- Tính chất khu vực lập quy hoạch:

+ Khu dân cư hiện hữu cải tạo.

+ Khu dân cư xây dựng mới.

+ Khu thương mại - dịch vụ.

+ Khu công viên cây xanh.

+ Khu công trình dịch vụ đô thị.

### **2. Cơ quan tổ chức lập đồ án quy hoạch phân khu:**

Ủy ban nhân dân quận Tân Phú (Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Tân Phú).

### **3. Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch phân khu:**

Trung tâm Thông tin Quy hoạch (thuộc Sở Quy hoạch - Kiến trúc).

### **4. Hồ sơ, bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu:**

- Thuyết minh tổng hợp.

- Thành phần bản vẽ bao gồm:

+ Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/10.000.

+ Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2000.

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/2000.

- + Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/2000.
- + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/2000.
- + Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2000.
- + Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/2000.

**5. Dự báo quy mô dân số, các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:**

**5.1.** Thời hạn quy hoạch: đến năm 2020 (theo thời hạn quy hoạch của đồ án quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú đã được phê duyệt).

**5.2.** Dự báo quy mô dân số trong khu vực quy hoạch: 165.000 người.

**5.3.** Các chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị toàn khu vực quy hoạch:

STT	Loại chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A	Chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu	m <sup>2</sup> /người	24,98
B	Chỉ tiêu đất các khu ở	m <sup>2</sup> /người	
	Chỉ tiêu đất đơn vị ở toàn khu quy hoạch	m <sup>2</sup> /người	23,28
C	Các chỉ tiêu sử dụng đất trong các đơn vị ở		
	Đất các nhóm nhà ở	m <sup>2</sup> /người	14,02
	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở	m <sup>2</sup> /người	0,83
	Đất cây xanh sử dụng công cộng (vườn hoa, sân chơi, sân bãi thể dục thể thao)	m <sup>2</sup> /người	1,11
	Đất thương mại - dịch vụ khác cấp đơn vị ở		
	+ Trạm y tế	m <sup>2</sup> /người	
	+ Chợ	m <sup>2</sup> /công trình	
	+ Trung tâm thể dục thể thao (luyện tập)	m <sup>2</sup> /người hoặc ha/công trình	3,46
	+ Điểm sinh hoạt văn hóa	m <sup>2</sup>	
	+ Trung tâm hành chính cấp phường	m <sup>2</sup>	
	+ Trung tâm dịch vụ khác,...	m <sup>2</sup>	
	Đất đường giao thông cấp phân khu vực	km/km <sup>2</sup>	10,51
D	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật đô thị		
	Đất giao thông tính đến mạng lưới đường khu vực ( từ đường khu vực trở lên), kể cả giao thông tĩnh	%	20,21
	Tiêu chuẩn cấp nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn thoát nước	lít/người/ngày	180
	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	2000 - 2500

	Tiêu chuẩn chất thải, rác thải	kg/người/ngày	1 – 1,2
E	Các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị toàn khu		
	Mật độ xây dựng chung	%	45
	Hệ số sử dụng đất	lần	1,8
	Tầng cao xây dựng (theo QCVN 03:2012/BXD)	Tối đa	tầng
		Tối thiểu	tầng
			20
			1

## 6. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:

### 6.1. Các khu chức năng trong khu vực quy hoạch:

Toàn khu vực quy hoạch được chia làm 5 khu ở (gồm các đơn vị ở) và các khu chức năng cấp đô thị ngoài đơn vị ở được xác định như sau:

- Khu ở 1: Giới hạn bởi đường Âu Cơ, đường Thoại Ngọc Hầu, đường Kênh Tân Hóa, đường Hòa Bình và đường Trịnh Đình Trọng. Diện tích: 93,55 ha; quy mô dân số dự kiến: 39.673 người.

- Khu ở 2: Giới hạn bởi đường Thoại Ngọc Hầu, đường kênh Tân Hóa, đường Thạch Lam và đường Trịnh Đình Thảo. Diện tích: 67,72 ha; quy mô dân số dự kiến: 34.491 người.

- Khu ở 3: Giới hạn bởi đường Thoại Ngọc Hầu, đường Thạch Lam, đường Lũy Bán Bích, đường Lý Thánh Tông và đường Phan Anh. Diện tích: 112,71 ha; quy mô dân số dự kiến: 41.294 người.

- Khu ở 4: Giới hạn bởi đường Lũy Bán Bích, đường Trịnh Đình Thảo, đường kênh Tân Hóa, và đường ven rạch Bến Trâu. Diện tích: 65,53 ha; quy mô dân số dự kiến: 18.322 người.

- Khu ở 5: Giới hạn bởi đường Lũy Bán Bích, đường ven rạch Bến Trâu, đường Phan Anh, và đường Lý Thánh Tông. Diện tích: 72,74 ha; quy mô dân số dự kiến: 31.220 người.

Các khu chức năng thuộc các đơn vị ở (có đan xen các khu chức năng ngoài đơn vị ở) bao gồm:

**a. Các khu chức năng thuộc đơn vị ở, tổng diện tích 384,15 ha bao gồm:**

**a.1. Các khu chức năng xây dựng nhà ở (nhóm nhà ở): tổng diện tích 231,27 ha.**

- Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang : diện tích 199,63 ha.

- Đất nhóm nhà ở dự kiến xây dựng mới : diện tích 21,72 ha.

- Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp : diện tích 9,92 ha.

**a.2. Khu chức năng dịch vụ đô thị cấp đơn vị ở: tổng diện tích 70,76 ha; bao gồm:**

- Khu chức năng giáo dục tổng diện tích 13,67 ha trong đó:

+ Trường mầm non: tổng diện tích 1,99 ha.

\* Hiện hữu, cải tạo : diện tích 0,68 ha.

- \* Xây dựng mới : diện tích 1,31 ha.
- + Trường tiểu học: tổng diện tích 5,44 ha.
- \* Hiện hữu, cải tạo : diện tích 2,74 ha.
- \* Xây dựng mới : diện tích 2,70 ha.
- + Trường trung học cơ sở: tổng diện tích 4,54 ha.
- \* Hiện hữu, cải tạo : diện tích 2,07 ha.
- \* Xây dựng mới : diện tích 2,47 ha.
- + Tỷ lệ trong khu hỗn hợp: tổng diện tích 1,70 ha.
- Khu chức năng hành chính cấp phường: diện tích 1,40 ha.
- Đất công trình dịch vụ trong khu đất sử dụng hỗn hợp: diện tích 54,48 ha.

Ghi chú: Tại vị trí các nhà ga của tuyến metro số 6 bố trí các khu thương mại - dịch vụ trong phạm vi 5 phút đi bộ (khoảng 200 mét), hạn chế chức năng ở.

**a.3. Khu chức năng cây xanh sử dụng công cộng: tổng diện tích 18,25 ha.**  
Trong đó:

- Đất cây xanh hiện hữu cải tạo : 4,21 ha.
- Đất cây xanh xây dựng mới : 3,19 ha.
- Đất cây xanh công viên trong khu đất sử dụng hỗn hợp: diện tích 10,85 ha.

**a.4. Mạng lưới đường giao thông cấp phân khu vực: tổng diện tích 63,87 ha.**

**b. Các khu chức năng ngoài đơn vị ở nằm đan xen trong đơn vị ở, tổng diện tích 28,10 ha bao gồm :**

**b.1. Đất giáo dục (trường trung học phổ thông, trường cao đẳng, trường dạy nghề): 0,88 ha.**

**b.2. Đất quốc phòng : 0,44 ha.**

**b.3. Đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng : 3,40 ha.**

(Lưu ý: Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần đảm bảo chính xác nguồn gốc đất, ranh đất đối với loại đất công trình tôn giáo, tín ngưỡng.)

**b.4. Mặt nước : 1,34 ha.**

**b.5. Đất cây xanh cách ly : 2,61 ha.**

**b.6. Mạng lưới đường giao thông đối ngoại : 19,43 ha.**

**6.2. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu vực quy hoạch:**

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất đơn vị ở	384,15	93,18
1	Đất nhóm nhà ở	231,27	56,10
1.1	Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	199,63	48,42
1.2	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	21,72	5,27

1.3	Đất nhóm nhà ở trong khu hỗn hợp	9,92	2,41
2	Đất công trình dịch vụ cộng đồng cấp đơn vị ở	70,76	17,16
2.1	Đất giáo dục	13,67	3,32
	+ Mầm non	1,99	0,48
	+ Tiểu học	5,44	1,32
	+ Trung học cơ sở	4,54	1,10
	+ Tỷ lệ trong khu hỗn hợp	1,70	0,41
2.2	Đất hành chính	1,40	0,34
2.3	Đất y tế	1,09	0,26
2.4	Đất văn hóa	0,12	0,03
2.5	Đất công trình thương mại dịch vụ, chợ	54,48	13,22
	+ Đất dịch vụ - thương mại, chợ	0,43	0,10
	+ Đất công trình thương mại dịch vụ trong khu hỗn hợp	54,05	13,11
3	Đất cây xanh công viên - thể dục thể thao	18,25	4,43
	+ Đất cây xanh sử dụng công cộng	7,40	1,80
	+ Đất cây xanh theo tỷ lệ trong các khu hỗn hợp	10,85	2,63
4	Đất giao thông (đường giao thông cấp phân khu vực)	63,87	15,49
B	Đất ngoài đơn vị ở	28,10	6,82
1	Đất giáo dục (trung học phổ thông, dạy nghề, cao đẳng...)	0,88	0,21
2	Đất quốc phòng	0,44	0,11
3	Đất tôn giáo	3,40	0,82
4	Mặt nước	1,34	0,33
5	Đất cây xanh cách ly	2,61	0,63
6	Đất giao thông đối ngoại (từ đường khu vực trở lên)	19,43	4,71
Tổng cộng		412,25	100

**6.3. Cơ cấu sử dụng đất và các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị trong đơn vị ở và ngoài đơn vị ở:**

Khu ở	Cơ cấu sử dụng đất			Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị				
	Loại đất	Ký hiệu khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao (tầng)		Hệ số sử dụng đất tối đa (lần)
				(m <sup>2</sup> /người)	(%)	Tối thiểu	Tối đa	
	1. Đất đơn vị ở		859.289	21,66				
	1.1. Đất nhóm nhà ở		614.537	15,49				
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo		594.178					

Khu ở 1 (Diện tích: 93,55 ha; dự báo quy mô dân số đến 2020: 39.673 người)		I.2.2	35.848		55	1	9	1,9	
		I.3	18.836		65	1	9	2,0	
		I.4.2	54.396		40	1	8	1,0	
		I.5.1	53.187		40	1	9	1,0	
		I.6.1	68.659		35	1	9	0,7	
		I.7.2	6.237		75	1	8	2,6	
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo		I.8.2	15.401		65	1	8	2,0
			I.9.2	92.641		35	1	9	0,7
			I.10	15.017		65	1	8	2,0
			I.11.1	104.106		35	1	8	0,7
			I.12.3	80.963		35	1	8	0,7
			I.13.1	20.180		60	1	8	1,8
			I.14.1	17.775		65	1	8	2,0
		I.15.3	10.932		70	1	8	2,5	
		- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới		13.559					
	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới		I.11.3	6.081		35	1	15	6,1
			I.14.2	4.003		49,3	1	20	8,0
		I.14.3	3.475		39	1	17	6,3	
		- Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp		6.800		40	1	20	6,0
		1.2. Đất thương mại - dịch vụ		50.211	1,27				
		- Đất giáo dục		22.648					
		+ Trường mầm non		5.684					
		- Trường mầm non Phượng Hồng - hiện hữu cải tạo	I.5.4	1.366		40	1	3	0,9
		- Trường mầm non 19 - hiện hữu cải tạo	I.6.2	417		40	1	3	0,9
		- Trường mầm non Quỳnh Anh - hiện hữu cải tạo	I.12.6	500		40	1	3	0,9
		- Trường mầm non - xây dựng mới	I.12.1	3.401		40	1	2	0,8
		+ Trường tiểu học		13.217					
	- Trường tiểu học Hồ Văn Cường - hiện hữu cải tạo	I.11.5	416		40	2	4	1,2	

- Trường tiểu học Hồ Văn Cường (cơ sở 1) - hiện hữu cải tạo	I.12.5	4.295		40	2	4	1,2
- Trường tiểu học Hồ Văn Cường (phân hiệu 2 - hiện hữu cải tạo)	I.12.7	391		40	2	4	1,2
- Trường tiểu học Hồ Văn Cường (phân hiệu Hoa văn) - hiện hữu cải tạo	I.13.2	3.202		40	2	4	1,2
- Trường tiểu học - xây dựng mới	I.11.2	1.481		40	2	4	1,2
- Trường tiểu học - xây dựng mới	I.15.2	3.432		40	2	4	1,2
+ Trường trung học cơ sở		3.747					
- Trường trung học cơ sở Thoại Ngọc Hầu - hiện hữu cải tạo	I.2.5	3.747		40	2	4	1,2
- Đất hành chính		3.428					
+ Công an phường Phú Trung	I.4.1	1.055		50	2	5	2,0
+ Ủy ban nhân dân phường Phú Trung	I.5.2	669		50	2	5	2,0
+ Xây dựng mới	I.5.3	1.704		50	2	5	2,0
- Đất dịch vụ - thương mại, chợ		22.276					
+ Đất dịch vụ - thương mại, chợ (Chợ Phú Trung)	I.12.4	576		40	1	3	0,8
+ Đất công trình thương mại dịch vụ trong khu hỗn hợp		21.700		40	1	20	6,5
- Đất y tế		8.759					
+ Bệnh viện quận Tân Phú	I.2.3	8.524		34,93	1	5	1,7
+ Trạm y tế phường	I.6.4	235		50	1	3	1,0
1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng		42.109	1,06				
+ Đất cây xanh hiện hữu	I.2.4	706		5		1	0,05



	+ Đất cây xanh hiện hữu	I.15.1	29.502		5		1	0,05
	+ Đất cây xanh xây dựng mới	I.7.1	1.293		5		1	0,05
	+ Đất cây xanh xây dựng mới	I.8.1	1.509		5		1	0,05
	+ Đất cây xanh xây dựng mới	I.12.2	2.899		5		1	0,05
	- Trong đất sử dụng hỗn hợp		6.200		5		1	0,05
	1.4. Đất giao thông		145.532	3,67				
	- Đất giao thông cấp phân khu vực		145.532					
	2. Đất ngoài đơn vị ở		76.211					
	2.1. Đất tôn giáo, tín ngưỡng		9.530					
	- Chùa Thiên Chánh	I.5.5	1.140					
	- Giáo xứ Phú Hòa	I.9.1	822					
	- Nhà thờ Tân Phú Hòa	I.11.4	2.453					
	- Miếu Quan Âm	I.13.3	5.115					
	2.2. Đất cây xanh hành lang an toàn kênh Tân Hóa - Lò Gốm		17.581					
	2.3. Đất giao thông đối ngoại (từ đường khu vực trở lên)		49.100					
Khu ở 2 (Diện tích: 67,72	1. Đất đơn vị ở		601.345	17,43				
	1.1. Đất nhóm nhà ở		475.912	13,80				
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo		428.077					
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	II.1.2	16.779		65	1	9	2,0
		II.2.1	10.944		70	1	9	2,5
		II.3.3	16.720		65	1	8	2,0
		II.4.3	2.794					
		II.4.4	33.486		55	1	8	1,7
		II.5.3	86.327		35	1	9	0,7
		II.6.2	46.619		40	1	9	0,8
II.7.1	25.229		60	1	9	1,8		
II.8.2	58.351		40	1	9	0,8		

ha; dự báo quy mô dân số đến 2020: 34.491 người)		II.9.2	24.319		60	1	8	1,8	
		II.10.2	63.657		35	1	8	0,7	
		II.11.3	18.942		65	1	9	2,0	
		II.12.1	12.439		70	1	8	2,5	
		II.13	11.471		70	1	8	2,5	
		- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới	44.435						
		II.1.3	3.401		20.96	1	24	4,7	
		II.3.1	4.066		40	1	18	7,2	
	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	II.3.1	2.708		40	1	5	1,2	
		II.4.1	15.244		37.99	1	21	6,7	
		II.8.3	4.647		37.91	1	20	7,2	
		II.9.3	5.173		75	1	5	2,6	
		II.9.4	5.608		40	1	5	1,2	
		II.11.5	3.588		39.15	1	15	5,9	
		- Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp	3.400		40	1	20	6,0	
		1.2. Đất thương mại - dịch vụ	49.535	1,44					
		- Đất giáo dục	29.198						
		+ Trường mầm non	3.541						
		- Trường mầm non xây dựng mới	II.2.2	3.541		40	1	2	0,8
		+ Trường tiểu học	15.534						
		- Trường tiểu học Huỳnh Văn Chính - hiện hữu cải tạo	II.4.2	7.048		40	2	4	1,2
		- Trường tiểu học xây dựng mới	II.1.1	2.801		18.98	2	4	0,8
		- Trường tiểu học xây dựng mới	II.12.2	5.685		40	2	4	1,2
		+ Trường trung học cơ sở	10.123						
		- Trường trung học cơ sở Tân Phú - hiện hữu cải tạo	II.1.1	2.980		40	2	4	1,2
		- Trường trung học cơ sở Đồng Khởi - hiện hữu cải tạo	II.7.2	7.143		40	2	4	1,2
	- Đất hành chính	2.817							
	+ Trạm cấp nước Trung An	II.5.1	394		50	2	3	1,3	

	+ Ủy ban nhân dân phường Hòa Thạnh	II.10.1	2.423		50	2	5	2,0
	- Đất dịch vụ - thương mại		23.320					
	+ Đất dịch vụ - thương mại	II.6.1	1.920		60	1	5	1,8
	+ Đất công trình thương mại dịch vụ trong khu hỗn hợp		21.400		40	1	20	6,5
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng		8.468	0,25				
	+ Đất cây xanh hiện hữu	II.5..2	782		5		1	0,05
	+ Đất cây xanh hiện hữu	II.8.1	1.814		5		1	0,05
	+ Đất cây xanh hiện hữu	II.9.1	838		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	II.3.4	634		5		1	0,05
	- Trong đất sử dụng hỗn hợp		4.400		5		1	0,05
	1.4. Đất giao thông		61.630	1,79				
	- Đất giao thông cấp phân khu vực		61.630					
	2. Đất ngoài đơn vị ở		75.855					
	2.1. Đất giáo dục (trung học phổ thông, dạy nghề, cao đẳng...)		5.941					
	- Trường trung học phổ thông Đức Trí	II.1.1	3.776		60	1	4	2,4
	- Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Sài Gòn	II.5.4	2.165		60	1	5	3,0
	2.2. Đất quốc phòng	II.11.4	2.601					
	2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng + Đình Hòa Thạnh	II.11.1	613					
	2.4. Đất giao thông đối ngoại (từ đường khu vực trở lên)		66.700					
	1. Đất đơn vị ở		1.048.240	25,38				
	1.1. Đất nhóm nhà ở		605.816	14,67				

Khu ở 3 (Diện tích: 112,71 ha; dự báo quy mô dân số đến 2020: 41.294 người)	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo		556.447						
		III.1	7.280		80	1	9	2,8	
		III.2	5.892		80	1	7	2,8	
		III.3.2	11.344		70	1	7	2,5	
		III.4	10.306		70	1	7	2,5	
		Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	III.5	8.324		75	1	7	2,6
			III.6.2	3.895		80	1	7	2,8
			III.7	4.989		80	1	7	2,8
			III.8	4.346		80	1	7	2,8
			III.9	2.873		80	1	7	2,8
			III.10	4.512		80	1	8	2,8
			III.11	5.114		80	1	7	2,8
			III.12	4.464		80	1	7	2,8
			III.13	2.459		80	1	7	2,8
			III.14	4.359		80	1	8	2,8
		III.15	5.118		80	1	7	2,8	
		III.16	4.311		80	1	7	2,8	
		III.17	2.416		80	1	7	2,8	
		III.18.2	27.684		60	1	8	1,8	
		III.19.1	80.100		50	1	7	1,5	
		III.20	10.483		70	1	8	2,5	
		III.21	3.767		90	1	9	3,2	
		III.22	3.427		90	1	9	3,2	
		III.23	7.460		90	1	9	3,2	
		III.24.2	5.150		80	1	5	3,2	
		III.26	20.022		65	1	9	2,0	
		III.27.2	26.410		60	1	7	1,8	
		III.28.3	12.197		70	1	8	2,1	
		III.29.1	3.827		80	1	8	2,8	
		III.30.1	33.683		55	1	7	1,4	
		III.31.3	30.338		55	1	8	1,4	
		III.32	29.501		60	1	8	1,5	
		III.33.2	22.226		60	1	8	1,5	
		III.34.1	42.120		60	1	8	1,8	
		III.35	6.583		80	1	9	2,8	
		III.36	16.189		65	1	9	2,0	
		III.37.2	59.762		45	1	8	1,1	
		III.38.1	23.516		60	1	9	1,8	

- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới		19.869						
	III.28.1	6.799		50	1	18	6,5	
Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	III.31.2	5.218		35,4	1	18	7,1	
	III.33.5	4.420		38,78	1	19	7,2	
	III.33.6	3.432		38,61	1	24	7,2	
- Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp		29.500		40	1	20	6,0	
1.2. Đất thương mại - dịch vụ		228.188	5,53					
- Đất giáo dục		31.540						
+ Trường mầm non		1.579						
- Trường mầm non Hoàng Anh - hiện hữu cải tạo	III.25.2	1.579		40	1	3	0,9	
+ Trường tiểu học		12.961						
- Trường tiểu học Duy Tân - hiện hữu cải tạo	III.19.2	1.414		40	2	4	1,2	
- Trường tiểu học Hiệp Tân - hiện hữu cải tạo	III.33.1	4.952		40	2	4	1,2	
- Trường tiểu học xây dựng mới	III.37.1	6.595		40	2	4	1,2	
+ Tỷ lệ đất giáo dục trong khu tái thiết		17.000		40	2	4	1,2	
- Đất hành chính								
+ Trụ sở liên cơ quan phường Hiệp Tân	III.31.1	2.601		50	2	5	2,5	
- Đất dịch vụ - thương mại, chợ		193.516						
+ Đất dịch vụ - thương mại, chợ (Chợ Hiệp Tân)	III.19.5	1.848		40	1	3	0,8	
+ Đất công trình thương mại dịch vụ trong khu hỗn hợp		191.668		40	1	20	6,5	
- Đất y tế								
Trung tâm y tế quận Tân Phú	III.3.1	531		60	1	3	1,2	
1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng		53.790	1,30					

	- Đất cây xanh hiện hữu	III.24.1	291		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	III.19.6	2.732		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	III.28.2	1.028		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	III.30.2	1.339		5		1	0,05
	- Trong đất sử dụng hỗn hợp		48.400		5		1	0,05
	1.4. Đất giao thông		162.228	3,93				
	- Đất giao thông cấp phân khu vực		162.228					
	2. Đất ngoài đơn vị ở		78.860					
	2.1. Đất tôn giáo, tín ngưỡng		15.940					
	- Đền thờ Trần Hưng Đạo	III.6.1	221					
	- Chùa Đại Bi	III.18.1	763					
	- Giáo xứ Phú Thọ Hòa		8.888					
	- Chùa Phước Sơn	III.19.3	1.137					
	- Miếu Năm Bà		220					
	- Miếu Công Hầu		307					
	- Miếu Hòa Tây	III.33.3	456					
	- Chùa Pháp Giới	III.37.3	3.948					
	2.2. Mặt nước		2.720					
	2.3. Đất giao thông đối ngoại (từ đường khu vực trở lên)		60.200					
Khu ở 4 (Diện tích: 65,53 ha; dự báo quy mô	1. Đất đơn vị ở		650.379	35,50				
	1.1. Đất nhóm nhà ở		193.724	10,57				
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo		59.844					
	Đất nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo	IV.2.1	7.54					
		IV.3.2	7.515		80	1	8	2,4
		IV.5.2	14.388		70	1	7	2,1
		IV.6	4.914		80	1	7	2,4
		IV.10.5	7.873		75	1	7	1,9
	IV.18.1	7.132						
	IV.19.4	10.482		70	1	7	2,1	

dân số đến 2020: 18.322 người )	- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới		100.680						
		IV.1.2	5.788		34,4	1	20	7,2	
		IV.2.3	7.646		43	1	18	7,0	
		IV.4.2	2.069						
	Đất nhóm nhà ở xây dựng mới		IV.5.1	6.530		80	1	5	2,8
			IV.9.2	8.207		40	1	18	7,2
			IV.10.4	13.988		80	1	5	2,8
			IV.12.1	9.381		44,9	1	22	7,9
		IV.13	16.298		65	1	5	2,0	
		IV.16	12.256		65	1	5	2,0	
		IV.19.1	18.517		65	1	5	2,0	
	- Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp		33.200		40	1	20	6,0	
	1.2. Đất thương mại - dịch vụ		195.252	10,66					
	- Đất giáo dục		21.593						
	+ Trường mầm non		3.192						
	Trường mầm non xây dựng mới	IV.1.6	3.192		40	1	2	0,8	
	+ Trường tiểu học		8.998						
	Trường tiểu học Tân Hóa - hiện hữu, cải tạo	IV.19.2	1.991		40	2	4	1,2	
	Trường tiểu học - xây dựng mới	IV.21.2	7.007		40	2	4	1,2	
	+ Trường trung học cơ sở		9.403						
	Trường trung học cơ sở - xây dựng mới	IV.10.1	9.403		40	2	4	1,2	
	- Đất hành chính		5.159						
	+ Công ty điện lực Tân Phú	IV.3.1	373		50	2	5	1,5	
+ Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Tân Phú	IV.7.1	3.193		50	2	5	2,0		
+ Trụ sở liên cơ quan liên phường Tân Thới Hòa	IV.11.1	1.593		50	2	5	2,0		
- Đất dịch vụ - thương mại		227.800							

	+ Đất công trình thương mại dịch vụ trong khu hỗn hợp		227.800		40	1	20	6,5
	1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng		53.088	2,90				
	- Đất cây xanh hiện hữu	IV.10.6	3.344		5		1	0,05
	- Đất cây xanh hiện hữu	IV.19.3	555		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	IV.1.4	944		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	IV.1.7	7.384		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	IV.5.3	2.822		5		1	0,05
	- Đất cây xanh xây dựng mới	IV.10.6	2.439		5		1	0,05
	- Trong đất sử dụng hỗn hợp		35.600		5		1	0,05
	1.4. Đất giao thông		149.015	8,13				
	- Đất giao thông cấp phân khu vực		149.015					
	2. Đất ngoài đơn vị ở		4.921					
	2.1. Đất giáo dục (Trường cao đẳng công nghệ thông tin)	IV.1.5	2.893		60	1	5	3,0
	2.2. Đất tôn giáo, tín ngưỡng (Tu viện Huệ Quang)	IV.8.1	2.028					
Khu ở 5 (Diện tích: 72,74 ha; dự báo quy mô	1. Đất đơn vị ở		682.040	21,85				
	1.1. Đất nhóm nhà ở		422.831	13,54				
	- Đất các nhóm nhà ở hiện hữu cải tạo		357.820					
		V.1.2	4.450		80	1	8	2,4
		V.2	39.584		55	1	8	1,4
	Đất nhóm nhà ở	V.3.1	7.155		75	1	8	2,3
	hiện hữu cải tạo	V.4.1	6.424		75	1	7	2,3
		V.5.1	29.353		60	1	8	1,8
	V.6.3	26.229		60	1	8	1,8	
	V.10.2	21.709		60	1	8	1,5	



dân số đến 2020: 31.220 người )		V.11	34.390		55	1	8	1,4	
		V.12	27.050		55	1	8	1,4	
		V.13.1	72.234		50	1	9	1,3	
		V.14	17.418		65	1	7	1,6	
		V.15.2	29.020		60	1	9	1,5	
		V.16	19.011		65	1	7	1,6	
		V.17.1	23.793		60	1	9	1,5	
		- Đất các nhóm nhà ở xây dựng mới	38.711						
		V.3.2	6.945		30,8	1	18	4,7	
		V.4.3	5.099						
		Đất nhóm nhà ở xây dựng mới	V.5.3	10.676		70	1	5	2,1
			V.9.4	3.755		26,8	1	27	7,2
			V.9.5	6.661		35	1	18	6,0
		V.10.3	5.575		75	1	5	2,3	
		- Đất nhóm nhà ở trong khu đất sử dụng hỗn hợp	26.300		40	1	20	6,0	
		1.2. Đất thương mại - dịch vụ	88.913	2,85					
		- Đất giáo dục	31.724						
		+ Trường mầm non	5.928						
		Trường mầm non khu dân cư Fimexco - hiện hữu cải tạo	V.6.1	789		40	1	3	0,9
		Trường mầm non Thiên Lý - hiện hữu cải tạo	V.13.2	2.250		40	1	3	0,9
		Trường mầm non xây dựng mới	V.5.2	2.500		40	1	2	0,8
		Trường mầm non khu dân cư Savimex - xây dựng mới	V.13.2	389		40	1	3	0,9
		+ Trường tiểu học	3.661						
		Trường tiểu học Âu Cơ - hiện hữu cải tạo	V.17.2	3.661		40	2	4	1,2
		+ Trường trung học cơ sở	22.135						
		Trường trung học cơ sở Tân Thới Hòa - hiện hữu cải tạo	V.3.4	3.715		40	2	4	1,2

Trường trung học cơ sở Hùng Vương - hiện hữu cải tạo	V.17.2	3.101		40	2	4	1,2
Trường trung học cơ sở xây dựng mới	V.7.1	11.375		40	2	4	1,2
Trường trung học cơ sở xây dựng mới	V.10.4	3.944		40	2	4	1,2
- Đất dịch vụ - thương mại, chợ		78.000					
+ Đất công trình thương mại dịch vụ trong khu hỗn hợp		78.000		40	1	20	6,5
- Đất y tế		1.643					
+ Trạm y tế phường Tân Thới Hòa	V.3.5	404		50	1	3	1,0
+ Bệnh viện ngoại thần kinh quốc tế	V.17.3	1.239		50	1	5	1,5
- Đất văn hóa + Nhà văn hóa phường Tân Thới Hòa	V.13.3	1.246		50	1	5	1,5
1.3. Đất cây xanh sử dụng công cộng		25.046	0,80				
- Đất cây xanh hiện hữu	V.6.2	1.815		5		1	0,05
		755		5		1	0,05
- Đất cây xanh hiện hữu	V.13.6	1.725		5		1	0,05
- Đất cây xanh xây dựng mới	V.1.2	1.574		5		1	0,05
- Đất cây xanh xây dựng mới	V.3.3	846		5		1	0,05
- Đất cây xanh xây dựng mới	V.4.2	912		5		1	0,05
- Đất cây xanh xây dựng mới	V.7.3	3.519		5		1	0,05
- Trong đất sử dụng hỗn hợp		13.900		5		1	0,05
1.4. Đất giao thông		121.550	3,89				
- Đất giao thông cấp phân khu vực		121.550					
2. Đất ngoài đơn vị ở		45.360					
2.1. Đất quốc phòng	V.15.1	1.763					

	2.2. Đất tôn giáo, tín ngưỡng		6.084					
	Đình Tân Hòa Tây	V.9.3	372					
	Chùa Hạnh Nguyễn		1.155					
	Chùa Nghĩa Thuận	V.10.1	3.925					
	Chùa Phước Huệ	V.13.5	61					
	Chùa Quan Âm	V.15.4	396					
	Chùa Từ Huệ	V.17.4	175					
	2.3. Mặt nước		10.718					
	2.4. Đất cây xanh cách ly		8.495					
	2.5. Đất giao thông đối ngoại (từ đường khu vực trở lên)		18.300					

Ghi chú:

- Đối với trường mầm non: Trong trường hợp thiết kế 03 tầng, cần phải đảm bảo an toàn và thuận tiện cho sinh hoạt của trẻ cũng như yêu cầu đưa đón trẻ hằng ngày và thoát nạn khi có sự cố. Trong trường hợp này, phương án thiết kế phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép (tầng 03 không bố trí lớp học).

- Đối với các dự án: Khi triển khai xây dựng các dự án thành phần sẽ căn cứ vào chiều cao do Cục Tác chiến - Bộ Quốc phòng thỏa thuận theo Nghị định số 20/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ để làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền xem xét (tùy theo vị trí các hạng mục công trình, khi cần thiết sẽ lấy thêm ý kiến của Cục Cảnh Hàng Không Miền Nam).

**6.4. Cơ cấu sử dụng đất trong các khu đất có chức năng sử dụng hỗn hợp:**

Ký hiệu	Cơ cấu	Diện tích (ha)	Tầng cao		Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Diện tích các khu chức năng (ha)	Tỷ lệ các khu chức năng (%)
			Tối thiểu	Tối đa				
Khu ở 1		3,47						
I.1	Đất thương mại - dịch vụ	0,8	2	15	40	4,8	0,68	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,12	15
I.2.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,16	2	15	40	4,8	0,99	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,17	15

I.6.3	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,09	2	15	40	6,0	0,76	70
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,33	30
I.14.4	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,42	2	8	40	3,2	0,42	100
Khu ở 2		2,92	1	5	0,05			
II.1.4	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,98	2	15	40	4,8	0,83	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,15	15
II.3.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,94	2	20	40	6,0	1,65	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,29	15
Khu ở 3		28,65						
III.19.4	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,08	2	20	40	6,5	2,08	100
III.25.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	17,00	2	20	40	6,5	11,90	70
	Đất giáo dục		1	4	40	1,2	1,70	10
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	3,40	20
III.27.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,42	2	20	40	6,5	2,06	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,36	15
III.29.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,84	2	15	40	4,8	0,71	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,13	15
III.33.4	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,50	2	8	40	3,2	1,28	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,23	15
III.34.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	3,38	2	20	40	6,0	2,87	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,51	15
III.38.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,43	2	12	40	4,8	1,22	85

	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,21	15
Khu ở 4		29,66						
IV.1.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,80	2	20	40	6,5	2,80	100
IV.2.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,62	2	18	40	6,0	1,38	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,24	15
IV.4.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	3,43	2	20	40	6,0	2,92	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,51	15
IV.7.2	Đất thương mại - dịch vụ	1,67	2	20	40	6,0	1,42	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,25	15
IV.8.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,02	2	20	40	6,0	1,72	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,30	15
IV.9.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	3,99	2	20	40	6,0	3,39	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,60	15
IV.10.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,54	2	20	40	6,0	1,31	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,23	15
IV.10.3	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,38	2	18	40	6,0	2,38	100
IV.11.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,69	2	20	40	6,0	1,44	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,25	15
IV.12.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,59	2	18	40	6,0	0,50	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,09	15
IV.14	Đất thương mại - dịch vụ	0,41	2	20	40	6,0	0,35	85

	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,06	15
IV.15	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,54	2	18	40	6,0	0,46	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,08	15
IV.17	Đất thương mại - dịch vụ	1,52	2	20	40	6,0	1,29	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,23	15
IV.18.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,82	2	18	40	6,0	0,70	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,12	15
IV.20	Đất thương mại - dịch vụ	1,41	2	20	40	6,0	1,20	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,21	15
IV.21.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,75	2	18	40	6,5	0,75	100
IV.22	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,48	2	15	40	4,8	2,11	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,37	15
Khu ở 5		11.82						
V.1.1	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	0,98	2	15	40	6,0	0,98	100
V.7.2	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,55	2	20	40	6,5	1,55	100
V.8	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	2,07	2	20	40	6,0	1,76	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,31	15
V.9	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	4,82	2	15	40	5,0	4,10	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,72	15
V.13.4	Đất thương mại - dịch vụ kết hợp ở	1,74	2	20	40	6,0	1,48	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,26	15

V.15.3	Đất thương mại - dịch vụ	0,66	2	20	40	6	0,56	85
	Đất cây xanh sử dụng công cộng			1	5	0,05	0,10	15
Tổng		76,52						

### 7. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị:

- Theo đồ án quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú, khu vực quy hoạch được xác định là khu dân cư đô thị với các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đầy đủ, đảm bảo môi trường sống tốt cho người dân. Đảm bảo cơ cấu sử dụng đất đai và thiết lập mối liên hệ chặt chẽ với các khu vực xung quanh, đảm bảo cho sự phát triển đô thị bền vững.

- Tổ chức không gian cao tầng tập trung theo từng cụm làm điểm nhấn kiến trúc cảnh quan cho đô thị với mật độ xây dựng thấp tại khu vực tái thiết đô thị phía Nam đường Thoại Ngọc Hầu và dọc các trục đường thương mại, các nút giao thông lớn như trục đường Lũy Bán Bích, đường Hòa Bình, đường Thoại Ngọc Hầu; nút giao thông đường Âu Cơ và đường Thoại Ngọc Hầu, nút giao thông đường Hòa Bình và đường Lũy Bán Bích, nút giao thông đường Phan Anh và đường Thoại Ngọc Hầu... xây dựng hình ảnh bộ mặt quận và tạo động lực phát triển đô thị.

- Quy hoạch tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng phù hợp trong các khu hỗn hợp tạo không gian cảnh quan và tăng chất lượng môi trường sống.

- Thực hiện mở mới các tuyến giao thông theo quy hoạch chung của quận và thành phố, xây dựng các tuyến đường khu vực và nội bộ đảm bảo chỉ tiêu mật độ đường. Xây dựng thêm các công trình công cộng, nhất là trường học, đảm bảo bán kính phục vụ và theo đúng tiêu chuẩn quy định.

- Về khoảng lùi các công trình đối với các trục đường: Khoảng lùi công trình (chỉ giới xây dựng) trên từng lô đất sẽ được xác định cụ thể theo các quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, các đồ án thiết kế đô thị riêng (sẽ được thiết lập sau khi Đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt) hoặc căn cứ vào các Quy chuẩn Việt Nam và các Quy định về quản lý kiến trúc đô thị do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Một số nguyên tắc phát triển không gian, cảnh quan, kiến trúc đô thị tại các khu vực có nhà ga tuyến metro:

+ Đề xuất khoảng lùi lớn tại tầng trệt các khu hỗn hợp dọc tuyến metro.

+ Tăng cường các mảng xanh phía trước các công trình.

+ Tổ chức không gian đi bộ kết nối các lối lên xuống của các ga metro với các khu vực thương mại - dịch vụ trong các khu đất hỗn hợp.

### 8. Quy hoạch giao thông đô thị:

- Khu vực quy hoạch có tổng diện tích giao thông là 83,30 ha. Trong đó diện tích giao thông trong đơn vị ở là 63,87 ha và diện tích giao thông đối ngoại là 19,43 ha.

- Về giao thông đường bộ đối ngoại có các tuyến: đường Thoại Ngọc Hầu (lộ giới 44 mét), đường Phan Anh (lộ giới 30 mét) và đường Âu Cơ (lộ giới 30 mét).

- Về các công trình phục vụ giao thông đối ngoại có 03 nút giao thông chính (giao cắt giữa các trục đường đối ngoại với các đường chính khác) và các bến bãi xe, chủ yếu được xác định tại các vị trí thuận lợi kết nối với các ga của tuyến metro số 6 dọc theo đường Lũy Bán Bích.

- Về giao thông đối nội: dự kiến nâng cấp, cải tạo và mở rộng các trục đường chính như sau:

+ Theo hướng Đông Tây gồm có các đường: đường Trịnh Đình Thảo (lộ giới 24 mét), đường Thạch Lam (lộ giới 24 mét), đường Hòa Bình (lộ giới 30 mét), đường Lý Thánh Tông (lộ giới 20 mét) và đường Rạch Bến Trâu (lộ giới 24 mét).

+ Theo hướng Bắc Nam gồm có các đường: đường Kênh Hiệp Tân (lộ giới 34 mét), đường Tô Hiệu (lộ giới 23 mét), đường Lũy Bán Bích (lộ giới 30 mét), đường D7 (lộ giới 20 mét), đường Kênh Tân Hóa (lộ giới 50 mét), đường Khuông Việt (lộ giới 24 mét).

- Các công trình phục vụ giao thông:

+ Bến bãi xe: Dự kiến có 03 ga metro ngầm nằm dọc theo đường Lũy Bán Bích, lối lên xuống dự kiến bố trí tại các vị trí thuận lợi kết nối với các khu hỗn hợp. Các bãi đậu xe khu vực dự kiến kết hợp với các bãi xe của các khu hỗn hợp.

+ Nút giao thông: Dự kiến cải tạo và xây dựng 03 nút giao thông nằm trên trục đường Thoại Ngọc Hầu tại các vị trí giao cắt với các trục đường đối ngoại và các tuyến đường chính khác. Cụ thể như sau:

\* Nút giao cắt đường Thoại Ngọc Hầu - Phan Anh - Hòa Bình - Bình Long.

\* Nút giao cắt đường Thoại Ngọc Hầu - đường Lũy Bán Bích.

\* Nút giao cắt đường Thoại Ngọc Hầu - đường Âu Cơ.

- Bảng thống kê đường giao thông:

STT	Tên đường	Từ...	Đến...	Lộ giới (mét)	Chiều rộng (mét)		
					Lề trái	Mặt đường	Lề phải
A	Giao thông đối ngoại						
1	Đường Thoại Ngọc Hầu	Đường Âu Cơ	Đường Phan Anh	44	5	15+(4)+15	5
2	Đường Phan Anh	Đường Thoại Ngọc Hầu	Đường Rạch Bến Trâu	30	6	7+(4)+7	6
3	Đường Âu Cơ	Đường Thoại Ngọc Hầu	Đường Trịnh Đình Trọng	30	6	18	6
B	Giao thông đối nội						
1	Đường Hòa Bình	Ngã Tư Bốn Xã	Đường Kênh Tân Hóa	30	6	7+(4)+7	6



2	Đường Rạch Bến Trâu	Đường Phan Anh	Đường Kênh Tân Hóa	20	4,5	11	4,5
3	Đường Lương Minh Nguyệt	Đường Lương Thế Vinh	Đường Lũy Bán Bích	16	4	8	4
4	Đường Lương Minh Nguyệt (nối dài)	Đường Lũy Bán Bích	Đường Kênh Tân Hóa	20	4,5	11	4,5
5	Đường Lương Thế Vinh	Đường Rạch Bến Trâu	Đường Lũy Bán Bích	16	4	8	4
6	Đường Lê Quát	Đường Lũy Bán Bích	Đường Kênh Tân Hóa	16	4	8	4
7	Đường Nguyễn Trọng Quyền	Đường Lũy Bán Bích	Đường Kênh Tân Hóa	16	4	8	4
8	Đường Bùi Cẩm Hồ	Đường Lũy Bán Bích	Đường Kênh Tân Hóa	16	4	8	4
9	Đường Lý Thánh Tông	Đường Phan Anh	Đường Lũy Bán Bích	20	4,5	11	4,5
10	Đường Nguyễn Văn Yên	Đường Phan Anh	Đường Tô Hiệu	16	4	8	4
11	Đường Hoàng Xuân Hoàn	Đường Kênh Hiệp Tân	Đường Lũy Bán Bích	13	3	7	3
12	Đường Lý Thái Tông	Đường Nguyễn Văn Vịnh	Đường Lũy Bán Bích	13	3	7	3
13	Đường Nguyễn Văn Vịnh	Đường Hòa Bình	Đường Lý Thánh Tông	16	4	8	4
14	Đường Cây Keo	Đường Tô Hiệu	Đường Lũy Bán Bích	16	4	8	4
15	Đường Tô Hiệu	Đường Lê Quang Chiêu	Đường Hòa Bình	23	4,5	14	4,5
16	Đường Nguyễn Lý	Đường Thoại Ngọc Hầu	Đường Lê Quang Chiêu	23	4,5	14	4,5
17	Đường Hoàng Thiều Hoa	Đường Thạch Lam	Đường Hòa Bình	13	2,5	8	2,5
18	Đường Lương Trúc Đàm	Đường Tô Hiệu	Đường Lũy Bán Bích	13	2,5	8	2,5
19	Đường Huỳnh Văn Một	Đường Tô Hiệu	Đường Lũy Bán Bích	13	2,5	8	2,5
20	Đường Dương Khê	Đường Tô Hiệu	Đường Lũy Bán Bích	13	2,5	8	2,5
21	Đường Ý Lan	Đường Lê Quang Chiêu	Đường Lũy Bán Bích	13	2,5	8	2,5
22	Đường Lê Quang Chiêu	Đường Thạch Lam	Đường Nguyễn Lý	13	2,5	8	2,5

23	Hẻm 220 Lũy Bán Bích	Đường Lũy Bán Bích	Đường Kênh Tân Hóa	16	4	8	4
24	Hẻm 284 Lũy Bán Bích	Đường Lũy Bán Bích	Hẻm 262/26 Lũy Bán Bích	16	4	8	4
25	Hẻm 262 Lũy Bán Bích	Hẻm 262/26 Lũy Bán Bích	Đường Kênh Tân Hóa	16	4	8	4
26	Hẻm 262/26 Lũy Bán Bích	Hẻm 284 Lũy Bán Bích	Đường Hòa Bình	16	4	8	4
27	Hẻm 262/13 Lũy Bán Bích	Đường Trịnh Đình Thảo	Hẻm 284 Lũy Bán Bích	16	4	8	4
28	Đường Trịnh Đình Thảo	Đường Lũy Bán Bích	Đường Khuông Việt	24	5	14	5
29	Đường Thạch Lam	Đường Thoại Ngọc Hầu	Đường Lũy Bán Bích	24	5	14	5
30	Hẻm 197 Thoại Ngọc Hầu	Đường Thoại Ngọc Hầu	Đường Thạch Lam	13	3	7	3
31	Hẻm 539	Hẻm 197 Thoại Ngọc Hầu	Đường Lũy Bán Bích	13	3	7	3
32	Đường Trịnh Đình Trọng	Đường Lũy Bán Bích	Hẻm 271 T.Đường Trọng	16	4	8	4
33	Đường Trịnh Đình Trọng	Hẻm 271 Trịnh Đình Trọng	Đường D9	18	4	8	6
34	Đường Trịnh Đình Trọng	Đường D9	Hẻm 49 Trịnh Đình Trọng	16	4	8	4
35	Đường Trịnh Đình Trọng	Hẻm 49 Trịnh Đình Trọng	Đường Âu Cơ	24	5	14	5
36	Hẻm 149 Trịnh Đình Trọng	Đường Hoàng Xuân Nhị	Hẻm 341 Khuông Việt	16	4	8	4
37	Đường Lũy Bán Bích	Đường Thoại Ngọc Hầu	Đường Kênh Tân Hóa	23	4,5	14	4,5
38	Đường D9	Đường Trịnh Đình Trọng	Đường Huỳnh Thiện Lộc	16	4	8	4
39	Đường Kênh Tân Hóa	Đường N1	Đường Hòa Bình	50	4	12+(4)+(10)+(4)+12	4
40	Đường Kênh Tân Hóa	Đường Hòa Bình	Đường Rạch Bến Trâu	20	4,5	11	4,5
41	Đường Khuông Việt	Đường Âu Cơ	Đường Hòa Bình	24	5	14	5
42	Hẻm 239 Khuông Việt	Đường Khuông Việt	Hẻm 341 Khuông Việt	16	4	8	4
43	Hẻm 341 Khuông Việt	Đường Khuông Việt	Hẻm 149 Trịnh Đình Trọng	16	4	8	4

44	Đường Hoàng Xuân Nhị	Đường Khuông Việt	Đường Âu Cơ	16	4	8	4
45	Đường Lê Ngã	Đường Khuông Việt	Đường Âu Cơ	20	4,5	11	4,5
46	Đường Huỳnh Thiện Lộc	Đường Lũy Bán Bích	Đường Kênh Tân Hóa	20	4,5	11	4,5
47	Đường Nguyễn Minh Châu	Đường Thoại Ngọc Hầu	Hẻm 65 Huỳnh Thiện Lộc	16	4	8	4
48	Đường Nguyễn Minh Châu	Đường Kênh Tân Hóa	Đường Âu Cơ	13	3	7	3
49	Đường Huỳnh Văn Chính	Đường Khuông Việt	Đường Nguyễn Minh Châu	13	3	7	3
50	Đường Nguyễn Nghiêm	Hẻm 19 Thoại Ngọc Hầu	Đường Kênh Tân Hóa	16	4	8	4
51	Đường Kênh Hiệp Tân	Đường Hòa Bình	Đường Rạch Bến Trâu	34	4,5	$5+(1,2)+(6,1)+(1,2)+9$	7
52	Đường Số 6	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nguyễn Văn Yên	16	4	8	4
53	Hẻm 262 Phan Anh	Đường Phan Anh	Đường D4	16	4	8	4
54	Đường Chu Thiên	Đường Tô Hiệu	Hẻm nội bộ	12	3	6	3
55	Hẻm 312 Khuông Việt	Đường Kênh Tân Hóa	Đường Khuông Việt	12	3	6	3
56	Hẻm 106 Hòa Bình	Hẻm 220 Lũy Bán Bích	Hẻm 262 Lũy Bán Bích	12	3	6	3
57	Hẻm 36 Trịnh Đình Thảo	Hẻm 262 Lũy Bán Bích	Đường Trịnh Đình Thảo	12	3	6	3
58	Hẻm 61 Thạch Lam	Đường Thạch Lam	Đường Lương Trúc Đàm	12	3	6	3
59	Đường Nguyễn Như Kon Tum	Đường Thạch Lam	Đường Lương Trúc Đàm	12	3	6	3
60	Hẻm 42 Huỳnh Thiện Lộc	Đường Huỳnh Thiện Lộc	Đường Trịnh Đình Trọng	12	3	6	3
61	Hẻm 285 Trịnh Đình Trọng	Đường Trịnh Đình Trọng	Đường Trịnh Đình Thảo	12	3	6	3
62	Hẻm 271 Trịnh Đình Trọng	Đường Trịnh Đình Trọng	Đường Kênh Tân Hóa	16	4	8	4
63	Hẻm 65 Huỳnh Thiện Lộc	Đường Huỳnh Thiện Lộc	Đường Nguyễn Nghiêm	16	4	8	4
64	Hẻm 19 Thoại Ngọc Hầu	Đường Nguyễn Nghiêm	Đường Thoại Ngọc Hầu	16	4	8	4

65	Hẻm 87 Tô Hiệu	Đường D4	Đường Kênh Hiệp Tân	16	4	8	4
66	Đường N1	Đường Âu Cơ	Đường Kênh Tân Hóa	20	4	12	4
67	Đường N2	Đường Phan Anh	Đường Kênh Hiệp Tân	16	4	8	4
68	Đường N3	Đường Kênh Hiệp Tân	Đường D5	12	3	6	3
69	Đường N4	Đường Số 6	Đường Kênh Hiệp Tân	14	3	8	3
70	Đường N5	Đường Kênh Hiệp Tân	Đường Lương Thế Vinh	12	3	6	3
71	Đường N6	Đường Phan Anh	Đường Kênh Hiệp Tân	12	3	6	3
72	Đường N7	Đường Phan Anh	Đường Kênh Hiệp Tân	12	3	6	3
73	Đường N8	Đường Phan Anh	Đường Lương Thế Vinh	20	4,5	11	4,5
74	Đường N9	Đường Lương Thế Vinh	Đường Lũy Bán Bích	12	3	6	3
75	Đường N10	Đường Lũy Bán Bích	Đường D8	16	4	8	4
76	Đường D1	Đường Hòa Bình	Đường N2	12	3	6	3
77	Đường D2	Đường Lý Thánh Tông	Đường Nguyễn Văn Yên	12	3	6	3
78	Đường D3	Đường N2	Đường Lý Thánh Tông	12	3	6	3
79	Đường D4	Đường Hòa Bình	Đường N2	12	3	6	3
80	Đường D5	Đường Lý Thánh Tông	Đường N6	12	3	6	3
81	Đường D6	Đường Lương Thế Vinh	Đường Lương Minh Nguyệt	12	3	6	3
82	Đường D7	Đường Hòa Bình	Đường Lương Minh Nguyệt (nd)	20	4,5	11	4,5
83	Đường D8	Đường Bùi Cầm Hổ	Đường Lương Minh Nguyệt (nd)	16	4	8	4

\* Ghi chú: Việc thể hiện tọa độ mốc thiết kế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố quy hoạch và cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa nhằm phục vụ công tác quản lý và tổ chức thực hiện theo quy hoạch được duyệt, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu này.

**9. Những hạng mục ưu tiên đầu tư; các vấn đề về tổ chức thực hiện theo quy hoạch:** Ngay sau khi đồ án quy hoạch được phê duyệt, việc triển khai thực hiện như sau:

a) Các hạng mục ưu tiên đầu tư:

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống giao thông lộ giới 12m trở lên từ nguồn vốn ngân sách.

- Cải tạo, nâng cấp, xây mới các công trình phúc lợi công cộng như trường học, các công trình dịch vụ đô thị, cây xanh công cộng còn thiếu,...

- Vận động di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nằm xen cài trong khu dân cư.

- Khu hỗn hợp: Kêu gọi đầu tư xây dựng các khu sử dụng hỗn hợp sẽ là đầu mối phát triển kinh tế cho khu vực đồng thời giải quyết các vấn đề về không gian kiến trúc cảnh quan, các khu vực này sẽ là điểm nhấn cho các trục thương mại dịch vụ khu 3.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp quy định để xây dựng và hoàn thiện các mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, công viên cây xanh từ nguồn vốn ngân sách, vốn xã hội hóa từ các thành phần kinh tế.

- Lập thiết kế đô thị riêng các trục đường chính đô thị trong khu vực như đường Thoại Ngọc Hầu, đường Lũy Bán Bích, đường Hòa Bình... nhằm chỉnh trang đô thị và tạo động lực phát triển.

b) Về tổ chức thực hiện theo quy hoạch:

- Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, các cơ quan quản lý đầu tư phát triển đô thị căn cứ vào đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt để làm cơ sở xác định, lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị để trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện theo quy hoạch, triển khai các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực quy hoạch; các chủ đầu tư, tổ chức, đơn vị có liên quan cần tuân thủ các nội dung đã được nêu trong đồ án quy hoạch phân khu này và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

**Điều 2.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và các đơn vị có liên quan.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú và đơn vị khảo sát đo đạc lập bản đồ hiện trạng hoặc cơ quan cung cấp bản đồ chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu đánh giá hiện trạng trong hồ sơ, bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 3, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông).

- Để đảm bảo cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phù hợp với đồ án quy hoạch chung xây dựng quận Tân Phú; trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện theo quy hoạch, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, các cơ quan, đơn vị có liên quan cần lưu ý việc kiểm soát

và không chế quy mô dân số trong phạm vi đồ án, theo đó, các dự án phát triển nhà ở mới hoặc dự án tái thiết đô thị cần có giải pháp để ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ.

- Trong quá trình tổ chức triển khai các dự án đầu tư xây dựng tại các khu vực có sông, kênh, rạch trong khu vực quy hoạch; Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan cần quản lý chặt chẽ việc tuân thủ về chỉ giới hành lang sông, kênh, rạch đã được quy định tại Quyết định số 150/2004/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định quản lý, sử dụng hành lang sông, kênh, rạch trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Việc san lấp kênh, mương, rạch (nếu có) trong khu vực quy hoạch cần có ý kiến thỏa thuận của các cơ quan có thẩm quyền đã được quy định tại Quyết định số 319/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về quản lý việc san lấp và xây dựng công trình trên sông, kênh, rạch, đầm, hồ công cộng thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

- Để làm cơ sở quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, quản lý xây dựng đô thị phù hợp với quy hoạch; sau khi đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc để có kế hoạch tổ chức lập các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị theo quy định, phù hợp với nội dung đồ án hoặc lập các đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) hoặc các đồ án thiết kế đô thị riêng tại các khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực đặc trưng, khu vực cảnh quan đặc thù, khu vực dọc các tuyến đường quan trọng mang tính chất động lực phát triển.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này theo Luật Quy hoạch đô thị và Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố, ban hành Quy định về công bố công khai và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị tại thành phố Hồ Chí Minh và tổ chức thực hiện công tác cắm mốc giới theo quy hoạch được duyệt đã được quy định tại Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị.

- Chậm nhất 01 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt nội dung quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông của đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 này, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ phân quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật của đồ án, trình thẩm định, phê duyệt bổ sung theo quy định.

- Sau khi đồ án quy hoạch phân khu này được phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú cần yêu cầu đơn vị tư vấn lập quy định quản lý theo đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 3, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông) để trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt theo Chỉ thị số 24/2012/CT-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố.

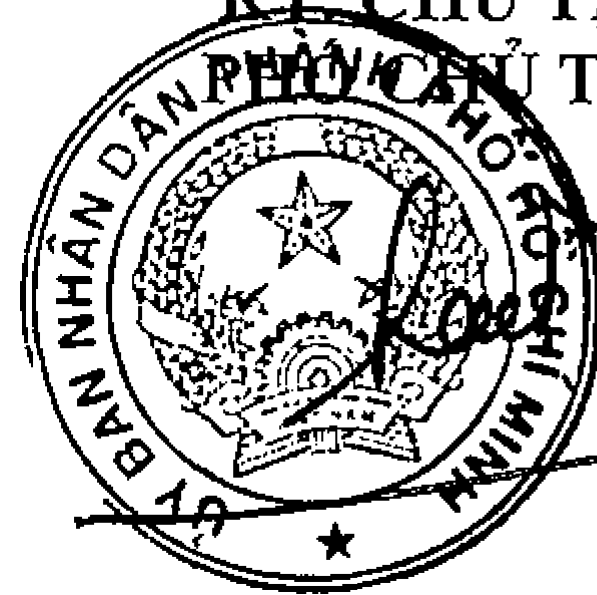
**Điều 3.** Quyết định này đính kèm thuyết minh tổng hợp và các bản vẽ đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu 3, quận Tân Phú (quy hoạch sử dụng đất - kiến trúc - giao thông) được nêu tại Khoản 4, Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển thành phố, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình quận Tân Phú, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phú Thạnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hòa Thạnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phú Trung, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Hiệp Tân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Hòa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT-N) D. 33

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hữu Tín**

